



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ/QĐ-DHTCM, ngày 24 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính – Marketing)

Tên chương trình (Tiếng Việt): LOGISTICS VÀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG
ỨNG TOÀN CẦU

Tên chương trình (Tiếng Anh): GLOBAL LOGISTICS AND SUPPLY CHAIN
MANAGEMENT

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: KINH DOANH QUỐC TẾ Mã số: 7340120

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những cơ bản về kinh doanh quốc tế và kiến thức chuyên sâu về logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu; có kỹ năng thực hành các nghiệp vụ liên quan, có các kỹ năng về hoạch định chính sách, chiến lược kinh doanh chuyên dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu cho một đơn vị; có năng lực tổ chức và điều hành hoạt động cung cấp dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp làm việc ở các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, các cơ quan quản lý nhà nước thuộc các lĩnh vực có liên quan dịch vụ logistics, hoặc tham gia vào thị trường lao động ngành logistics tại các nước trong khu vực và trên thế giới.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên vững vàng ở khối lượng kiến thức cơ bản về Toán cao cấp, Thống kê kinh tế, Pháp luật, Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Sinh viên có kiến thức và năng lực thực hành về các hoạt động kinh doanh quốc tế, về các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, các hoạt động cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, vận tải nội địa và quốc tế; có khả nhận diện nắm bắt cơ hội và chủ động tham gia vào quá trình dịch chuyển hàng hóa từ thị trường trong nước ra tới thị trường nước ngoài, chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ trên phạm vi toàn cầu.





- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu có kiến thức và kỹ năng thực hành chuyên sâu về kinh doanh quốc tế, có khả năng tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu, có khả năng cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có khả năng khai thác kho hàng và tối ưu hóa quá trình vận chuyển hàng hóa trên phạm vi toàn cầu

2. CHUẨN ĐẦU RA

| Nội dung | Chuẩn đầu ra | Mức độ đáp ứng của người học (theo chuẩn thang đo Bloom) |
|-----------|--|--|
| Kiến thức | <p>K1: Giải thích được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và pháp luật để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.</p> <p>K2: Thực hành được các kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc về nghiệp vụ quản trị kinh doanh quốc tế [đạt chứng chỉ tin học văn phòng chuẩn quốc tế MOS (Microsoft Office Specialist) cấp độ Specialist (Word, Excel)].</p> <p>K3: Hệ thống được kiến thức lý thuyết cơ bản và toàn diện về kinh tế và kinh doanh quốc tế; kiến thức thực tế vững chắc và lý thuyết chuyên sâu về logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu.</p> <p>K4: Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn để thiết lập, tổ chức thực hiện và quản trị các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu trong các doanh nghiệp.</p> <p>K5. Phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động logistics, hoặc chuỗi cung ứng của doanh nghiệp từ thị trường trong nước ra thị trường nước ngoài và ngược lại.</p> | <p>Hiểu</p> <p>Vận dụng</p> <p>Hiểu</p> <p>Vận dụng</p> <p>Phân tích, Đánh giá</p> |
| Kỹ năng | <p>S1: Chuyển tải, phân tích, phản biện, phổ biến các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>S2: Truyền đạt, giám sát, quản trị các hoạt động</p> | Làm được |

| | | |
|---------------------------|--|---|
| | <p>logistics và chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp; dẫn dắt, hướng dẫn nghiệp vụ về hàng hóa, vận hành kho hàng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và thủ tục hải quan, lựa chọn phương tiện vận tải, cung cấp dịch vụ giá trị cho người khác.</p> <p>S3: Vận dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ (tiếng Anh – bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) để giải quyết các công việc liên quan đến thực tiễn hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp.</p> <p>S4: Phối hợp việc thiết lập, tổ chức thực hiện và kiểm tra, kiểm soát các nghiệp vụ thu mua, tổ chức sản xuất, tổ chức phân phối sản phẩm và thu hồi sản phẩm lỗi trong một chuỗi cung ứng</p> <p>S5: Phản biện và đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng tại doanh nghiệp</p> | Làm được Làm được Phối hợp Thuần thục |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | <p>A1: Thực hiện công việc một cách sáng tạo và độc lập, hoặc theo nhóm, đồng thời tự chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với công việc của nhóm.</p> <p>A2: Tổ chức hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các công việc xác định.</p> <p>A3: Tự định hướng hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, đưa ra kết luận và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>A4: Tích cực, chủ động trong việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động của cá nhân, của nhóm và tổ chức.</p> | Đáp ứng Tổ chức thực hiện Hình thành giá trị Đặc trưng hóa |

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

- Thời gian đào tạo: 4 năm.
- Thời gian học tập tối đa: 7 năm. Nghĩa là sinh viên có thể học chậm hoặc bảo lưu trong quá trình học, tuy nhiên tổng thời gian không quá 7 năm, nếu quá 7 năm sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp, kết quả học tập sẽ bị hủy.

4. KHÓI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ (không kể giáo dục an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất và kỹ năng mềm).

5. TUYỂN SINH

5.1 Chỉ tiêu tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài chính – Marketing.

5.2 Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5.3 Điều kiện nhập học: trúng tuyển theo Đề án tuyển sinh hàng năm của trường.

6. ĐÀO TẠO

6.1 Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Qui chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo tín chỉ tại Trường Đại học Tài chính – Marketing, ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ/DHTCM, ngày 16/7/2021 của trường Đại học Tài chính – Marketing

6.2 Địa điểm đào tạo: Các cơ sở đào tạo thuộc Trường Đại học Tài chính – Marketing.

7. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Tích lũy đủ 121 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh) và thỏa các điều kiện theo Qui định ở Điều 22, chương III, Qui chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo tín chỉ tại Trường Đại học Tài chính – Marketing, ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ/DHTCM, ngày 16/7/2021; Qui định về chuẩn đầu ra của trường đối với bậc đại học hệ chính quy.

- Điều kiện về trình độ tin học:

+ Chứng chỉ tin học văn phòng quốc tế MOS cấp độ Specialist (MS. Word, MS. Excel) do Microsoft cấp.

+ Bằng tốt nghiệp Đại học hoặc Cao đẳng ngành Công nghệ thông tin hay Hệ thống thông tin quản lý hệ chính quy hoặc hệ vừa làm vừa học.

+ Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT) do các cơ sở giáo dục công lập cấp theo sự cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều kiện về trình độ tiếng Anh: đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Có chứng chỉ Giáo dục an ninh quốc phòng;
 - Kỹ năng mềm: hoàn thành 4 trong 8 kỹ năng như sau:

Hoàn thành 2 trong 4 kỹ năng cần cho sinh viên trong việc học đại học:

- Kỹ năng thuyết trình
 - Kỹ năng Làm việc nhóm
 - Kỹ năng Quản lý thời gian
 - Kỹ năng Tư duy sáng tạo

Hoàn thành 2/4 kỹ năng thuộc nhóm kỹ năng cần cho sinh viên trong làm việc

- Kỹ năng Giao tiếp
 - Kỹ năng Giải quyết vấn đề
 - Kỹ năng tìm việc
 - Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

(không kể các học phần giáo dục an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất và kỹ năng mềm)

| | | | | | | | |
|--|---|---|----|----|----|-----|-------------|
| 6 | Pháp luật đại cương (Basic Laws) | 3 | 45 | | | 90 | |
| 1.3. Ngoại ngữ: 12 tín chỉ | | | | | | | |
| 7 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3 | 45 | | | 90 | TOEIC ≥ 300 |
| 8 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3 | 45 | | | 90 | TATQ1 |
| 9 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3 | 45 | | | 90 | TATQ2 |
| 10 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3 | 45 | | | 90 | TATQ3 |
| 1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường: 8 tín chỉ | | | | | | | |
| 11 | Toán cao cấp | 4 | 60 | | | 120 | |
| 12 | Tin học đại cương (Basic Informatics) | 4 | 45 | | 30 | 120 | |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 88 tín chỉ | | | | | | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở: 21 tín chỉ | | | | | | | |
| 13 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | | | 90 | |
| 14 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 15 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | | | 90 | |
| 16 | Nguyên lý Marketing | 3 | 45 | | | 90 | |
| 17 | Quản trị học | 3 | 45 | | | 90 | |
| 18 | Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 19 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3 | 45 | | | 90 | |
| 2.2. Kiến thức ngành: 23 tín chỉ | | | | | | | |
| 20 | Kinh tế lượng | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 21 | Kinh doanh Quốc tế 1 (International Business) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 22 | Luật Thương mại quốc tế (International Trade Laws) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 23 | Marketing thương mại quốc tế (International Commercial Marketing) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 24 | Thanh toán quốc tế (International Payments) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 25 | Giao dịch thương mại quốc tế (International Commerce Transactions) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 26 | Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu (Transport and Insurance Import – Export Cargo) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 27 | Thực hành nghề nghiệp 1 (Practicum 1) | 2 | 0 | | 90 | | |

| 2.3. Kiến thức chuyên ngành: 32 tín chỉ | | | | | | | |
|--|--|---|----|----|-----|----|----------------------------------|
| 2.3.1. Kiến thức bắt buộc: 26 tín chỉ | | | | | | | |
| 28 | Quản trị Logistics (Logistics Management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | Thay Logistics |
| 29 | Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và Hải Quan (Forwarding and Customs Clearance) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 30 | Quản trị kho hàng (Warehouse management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | Thay QT kho hàng XNK |
| 31 | Quản trị Vận tải đa phương thức quốc tế (Multimodal Transport Management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 32 | Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu (Global Supply Chain Management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 33 | Phân tích Logistics (Logistics Analysis) | 3 | 30 | 15 | | 90 | Thay Phân tích mô hình Logistics |
| 34 | Thương mại điện tử trong Logistics (E – Commerce in Logistics) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 35 | Quản trị thu mua (Procurement Management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 36 | Thực hành nghề nghiệp 2 | 2 | 0 | | 90 | | |
| 2.3.2. Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (sinh viên chọn 1 trong số 3 nhóm học phần) | | | | | | | |
| 37 | Vận hành và khai thác cảng (Port Operations). | 3 | 30 | 15 | | 90 | Nhóm 1 |
| 38 | Hàng hóa trong Logistics (Cargo in Logistics) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 39 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | 30 | 15 | | 90 | Nhóm 2 |
| 40 | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng (Strategic Supply Chain Management) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 41 | Dịch vụ khách hàng trong Logistics | 3 | 30 | 15 | | 90 | Nhóm 3 |
| 42 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 2.4. Kiến thức hỗ trợ ngành: 5 tín chỉ | | | | | | | |
| 43 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | 2 | 30 | | | 60 | |
| 44 | Xuất xứ và phân loại hàng hóa XNK (C/O and HS) | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 3. TỐT NGHIỆP: 6 tín chỉ | | | | | | | |
| 45 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | | 270 | | |
| | Hoặc | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------------|-------------------------------------|------------|----|----|-----|----|--|
| 46 | Thực tập cuối khoá | 3 | 0 | | 135 | | |
| 47 | Mô hình Logistics và chuỗi cung ứng | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| TỔNG CỘNG | | 121 | | | | | |

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

9.1. Năm 1

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------------------------------|---------|
| 1 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | | Dự kiến |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2 | Triết học Mác Lê nin | Dự kiến |
| 3 | Toán cao cấp | 4 | | Dự kiến |
| 4 | Tin học đại cương | 4 | | Dự kiến |
| 5 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | | Dự kiến |
| 6 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | Kinh tế vi mô 1 | Dự kiến |
| 7 | Nguyên lý kế toán | 3 | | Dự kiến |
| 8 | Nguyên lý Marketing | 3 | | Dự kiến |
| 9 | Quản trị học | 3 | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô | Dự kiến |
| 10 | Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính 1 | 3 | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1 | Dự kiến |
| 11 | Tiếng Anh tổng quát 1 | 3 | | Dự kiến |
| 12 | Tiếng Anh tổng quát 2 | 3 | Tiếng Anh tổng quát 1 | Dự kiến |
| | Giáo dục thể chất 1 | 2 | | |
| | Tổng cộng | 37 | | |

9.2. Năm 2

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|---|------------|--|---------|
| 1 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | Triết học Mác – Lê nin Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | Dự kiến |
| 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Triết học Mác – Lê nin Kinh tế chính trị Mác – Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học | Dự kiến |
| 3 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | 3 | Toán cao cấp | Dự kiến |

| | | | | |
|----|---|-----------|--|-------------------|
| 4 | Pháp luật đại cương | 3 | | Dự kiến |
| 5 | Tiếng Anh tổng quát 3 | 3 | Tiếng Anh tổng quát 2 | Dự kiến |
| 6 | Tiếng Anh tổng quát 4 | 3 | Tiếng Anh tổng quát 3 | Dự kiến |
| 7 | Kinh doanh quốc tế 1 | 3 | Quản trị học, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | Dự kiến |
| 8 | Kinh tế lượng | 3 | Kinh tế học vi mô 1, kinh tế học vĩ mô 1 | Dự kiến |
| 9 | Marketing thương mại quốc tế | 3 | Nguyên lý Marketing | Dự kiến |
| 10 | Luật thương mại quốc tế | 3 | Pháp luật đại cương, | Dự kiến |
| 11 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3 | Kinh doanh quốc tế 1 | Dự kiến |
| 12 | Thanh toán quốc tế | 3 | Kinh doanh quốc tế 1 | Dự kiến |
| 13 | Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu | 3 | Giao dịch Thương mại quốc tế | Dự kiến |
| 14 | Thực hành nghề nghiệp 1 | 2 | | Bố trí cuối năm 2 |
| | Giáo dục thể chất | 2 | | |
| | Tổng cộng | 39 | | |

9.3. Năm 3

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|---|------------|--|---------|
| 1 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác – Lênin Chủ nghĩa xã hội khoa học | Dự kiến |
| 2 | Quản trị Logistics | 3 | Giao dịch TMQT | Dự kiến |
| 3 | Quản trị kho hàng | 3 | Quản trị Logistics | Dự kiến |
| 4 | Quản trị vận tải đa phương thức quốc tế | 3 | Giao dịch TMQT, Vận tải bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu | Dự kiến |
| 5 | Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | 3 | Quản trị logistics, Giao dịch thương mại quốc tế | Dự kiến |
| 6 | Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và Hải quan | 3 | Giao dịch TMQT, Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, Vận tải đa phương thức quốc tế | Dự kiến |
| 7 | Xuất xứ và phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu | 3 | Giao dịch TMQT, Quản trị Logistics | Dự kiến |

| | | | | |
|------------------|--|-----------|---|-------------------|
| 8 | Quản trị thu mua | 3 | Quản trị Logistics | Dự kiến |
| 9 | Phân tích logistics | 3 | Quản trị Logistics | Dự kiến |
| 10 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | 2 | Quản trị Logistics | Dự kiến |
| 11 | Thương mại điện tử trong Logistics | 3 | Tin học đại cương, Kinh doanh quốc tế, Quản trị Logistics | Dự kiến |
| 12 | Thực hành nghề nghiệp lần 2 | 2 | | Bố trí cuối năm 3 |
| 13-14 | Sinh viên chọn 1 trong 3 nhóm học phần sau: | | | |
| Nhóm 1 | Vận hành và khai thác cảng (Port Operations). | 3 | Quản trị kho hàng, Quản trị logistics | Dự kiến |
| | Hàng hóa trong Logistics (Cargo in Logistics) | 3 | Quản trị logistics, quản trị kho hàng | Dự kiến |
| Nhóm 2 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | 3 | Giao dịch thương mại quốc tế | Dự kiến |
| | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng (Strategic Supply Chain Management) | 3 | Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | Dự kiến |
| Nhóm 3 | Dịch vụ khách hàng trong Logistics | 3 | Quản trị logistics | Dự kiến |
| | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3 | Kinh doanh quốc tế, Giao dịch thương mại quốc tế | Dự kiến |
| Tổng cộng | | 39 | | |

9.4. Năm 4

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|------------|--|---------|
| 1 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | |
| | Hoặc | | | |
| 1 | Thực tập cuối khóa | 3 | | |
| 2 | Mô hình Logistics và chuỗi cung ứng | 3 | Quản trị logistics, Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu | |
| | Tổng cộng | 6 | | |

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

- Sau khi kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt, Khoa và Bộ môn sẽ phối hợp với các Phòng – Ban khác trong nhà trường để tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đào

tạo theo kế hoạch từng năm và học kỳ. Hàng năm Khoa và Bộ môn sẽ xem xét hoàn chỉnh đề cương chi tiết các học phần thuộc khoa quản lý trong chuyên ngành, xây dựng các kế hoạch thực hành và kế hoạch thực tập tốt nghiệp cho chuyên ngành.

- Khoa chịu trách nhiệm phân công giảng viên giảng dạy, theo dõi nội dung giảng dạy phù hợp với yêu cầu của đề cương học phần. Tổ chức đánh giá kết quả học tập theo đúng qui chế của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ đề xuất những yêu cầu cần thiết về cơ sở vật chất và các phương tiện giảng dạy phục vụ cho quá trình đào tạo. Hoặc đề xuất những thay đổi về phương pháp giảng dạy thích nghi với tình hình thực tế.

10.2 Phương pháp đào tạo

- Kết hợp quá trình giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên và tự đào tạo của sinh viên; đề cao và khuyến khích tính tự chủ trong học tập và nghiên cứu của sinh viên. Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (tương tác) thông qua việc kết hợp thuyết giảng với các phương pháp khác như: nêu vấn đề, bài tập tình huống, bài tập nhóm,... Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành trên lớp, thực hành tại phòng mô phỏng, tham quan, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp, ...

- Giảng viên phụ trách học phần xây dựng và tổ chức kế hoạch giảng dạy theo đề cương học phần và phổ biến kế hoạch này đến sinh viên để có hướng chuẩn bị học tích cực.

- Áp dụng các hình thức thực hành đa dạng cho các học phần thuộc khoa quản lý như:

+ Thảo luận tình huống, bài tập cá nhân, bài tập nhóm: Giảng viên giảng dạy các nội dung cơ bản và mở rộng vấn đề, hướng dẫn tài liệu tham khảo, bài đọc thêm, yêu cầu sinh viên đọc và tham gia thảo luận trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm.

+ Tham quan doanh nghiệp; mời các doanh nghiệp báo cáo chuyên đề thực tế và sinh viên viết bài thu hoạch.

+ Tổ chức thực hành, thực tập nghề nghiệp và viết báo cáo thực hành, thực tập, khóa luận.

- Đánh giá kết quả học tập: Kết hợp đánh giá theo quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ theo thang điểm đánh giá được thiết kế trong đề cương học phần, phù hợp với qui chế của Bộ Giáo Dục và Đào tạo và các văn bản của Trường.

11. MÔ TẢ VĂN TẮT KHÓI LUỢNG VÀ NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

11.1. Triết học Mác - Lenin (3 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước: không**

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Nội dung thực hiện theo công văn số 4890/QĐ-BGDDT, ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn Lý luận chính

trí đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị. Học phần mở đầu bằng việc trình bày khái lược các nội dung trọng tâm và quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin nhằm đưa đến cái nhìn tổng quát về đối tượng, phạm vi của học phần và vai trò của triết học triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Giới thiệu những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác-Lênin vừa là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, vừa là điều kiện cơ bản để vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn để giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra. Bên cạnh đó học phần còn giúp người học hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học, bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S1 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Triết học Mác Lênin

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Nội dung của học phần thực hiện theo công văn số 4890/QĐ-BGDĐT, ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn Lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị. Học phần bao gồm 6 chương, với các nội dung sau:

- Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin.
- Sự ra đời phát triển của sản xuất hàng hóa; nguồn gốc, bản chất và chức năng cơ bản của tiền; dịch vụ và các hàng hóa đặc biệt; thị trường và các chủ thể tham gia thị trường.
- Sự sản xuất giá trị thặng dư là cơ sở tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản; sự tích lũy tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.

- Lý luận của Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; vấn đề độc quyền và độc quyền nhà nước.
- Tính tất yếu khách quan và đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay; vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam hiện nay.
- Công nghiệp hóa – hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S1 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

❖ Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin

❖ Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần thực hiện theo công văn số 4890/QĐ-BGDĐT, ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn Lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị.

Giúp người học nắm được những quy luật và tính quy luật Chính trị - Xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế xã hội Cộng Sản Chủ Nghĩa, những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp. Đầu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | |

| | | |
|---------------------------|-----|----------|
| | Ss2 | S1 |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng, quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo đưa cả nước qua độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2021). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S1 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học – Không chuyên ngành lý luận chính trị) gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, nghiên cứu và ý nghĩa học tập tư tưởng Hồ Chí Minh; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đại đoàn kết; nhân văn, đạo

đức và văn hóa. Qua đó, học phần góp phần quan trọng trong việc bồi dưỡng, cung cấp cho sinh viên lập trường, quan điểm cách mạng; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; tích cực, chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; đồng thời, biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S1 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.6. Pháp luật đại cương (3 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Không

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Nhà Nước và pháp luật, các khái niệm, thuật ngữ pháp lý cũng như các kiến thức về cấu trúc, chức năng của bộ máy Nhà Nước Việt Nam, các quy định của ngành luật để người học có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách chủ động, hiệu quả.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S1 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.7. Tiếng Anh tổng quát 1 (3 tín chỉ)

❖ **Điều kiện tham gia học phần:** Toeic 300 trở lên

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần Tiếng Anh tổng quát 1 (TATQ1) thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản để xử lý các tình huống giao tiếp thông dụng hàng ngày với nội dung quen thuộc, có thể đoán trước; rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp về các chủ đề trong môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở trình độ A2 (tương đương TOEIC 350)

Hình thức tổ chức dạy học: Theo mô hình Học tập kết hợp, sinh viên học trên lớp với giảng viên, đồng thời thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ trên hệ thống phần mềm trực tuyến có hướng dẫn và giám sát của giảng viên phụ trách môn học trong và ngoài giờ học.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.8. Tiếng Anh tổng quát 2 (3 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Tiếng Anh tổng quát 1

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần Tiếng Anh tổng quát 2 (TATQ2) thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, được giảng dạy sau khi sinh viên hoàn thành học phần TATQ1. Học phần mở rộng vốn từ vựng và ngữ pháp để mô tả các tình huống không thể đoán trước, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp về cách diễn đạt mong muốn bản thân, thể hiện suy nghĩ về các vấn đề mang tính trừu tượng ở trình độ cuối A2 theo Khung năng lực tiếng Anh CEFR (tương đương TOEIC 400)

Hình thức tổ chức dạy học: Theo mô hình Học tập kết hợp, sinh viên học trên lớp với giảng viên, đồng thời thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ trên hệ thống phần mềm trực tuyến có hướng dẫn và giám sát của giảng viên phụ trách môn học trong và ngoài giờ học.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |

| | | |
|---------------------------|-----|----------|
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.9. Tiếng Anh tổng quát 3 (3 tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Tiếng Anh tổng quát 2
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần Tiếng Anh tổng quát 3 (TATQ3) thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, được giảng dạy sau khi sinh viên hoàn thành học phần TATQ2. Học phần này trang bị vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp công sở; rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp về các chủ đề thường gặp trong môi trường làm việc ở trình độ cuối A2 (tương đương TOEIC 445).

Hình thức tổ chức dạy học: Theo mô hình Học tập kết hợp, sinh viên học trên lớp với giảng viên, đồng thời thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ trên hệ thống phần mềm trực tuyến có hướng dẫn và giám sát của giảng viên phụ trách môn học trong và ngoài giờ học.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.10. Anh văn căn bản 4 (3 tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Tiếng Anh tổng quát 3
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần Tiếng Anh tổng quát 4 (TATQ4) thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, được giảng dạy sau khi sinh viên hoàn thành học phần TATQ3. Học phần này tiếp tục củng cố, mở rộng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã được học trong học phần TATQ3; rèn luyện và phát triển các kỹ năng

giao tiếp về các chủ đề thường gặp trong môi trường làm việc, đặc biệt trong các lĩnh vực có liên quan đến kinh doanh ở trình độ B1 (tương đương TOEIC 500).

Hình thức tổ chức dạy học: Theo mô hình Học tập kết hợp, sinh viên học trên lớp với giảng viên, đồng thời thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ trên hệ thống phần mềm trực tuyến có hướng dẫn và giám sát của giảng viên phụ trách môn học trong và ngoài giờ học.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.11. Toán cao cấp (4 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Không

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần cung cấp kiến thức đại cương về tập hợp, quan hệ và logic suy luận, cũng như các kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích toán học thực sự cần thiết cho việc tiếp cận với các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý: Không gian véctơ; Ma trận và định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Hàm số và giới hạn; Phép tính vi phân đối với hàm số một biến; Hàm nhiều biến; Các bài toán cực trị; phép tính tích phân; Phương trình vi phân.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |

11.12. Tin học đại cương (4 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** không

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Mô tả học phần: Học phần Tin học đại cương trang bị cho sinh viên các khái kiến thức như sau: (1) Hệ điều hành Windows và các

tiện ích của hệ điều hành; (2) Internet, các phương pháp tìm kiếm thông tin trên internet và quản lý hộp mail với Microsoft Outlook; (3) Soạn thảo văn bản với Microsoft Word; (4) Trình chiếu với Microsoft Powerpoint và (5) Xử lý bảng tính với Microsoft Excel.

Học phần này không nhằm giới thiệu từ đầu các khái kiến thức trên mà cung cấp, phát triển nâng cao kỹ năng soạn thảo văn bản, trình bày văn bản đúng kỹ thuật, trình bày báo cáo khoa học đúng chuẩn, xử lý dữ liệu với bảng tính, soạn bài thuyết trình ấn tượng, quản lý hộp mail thông qua Microsoft Outlook, tìm kiếm tài liệu trên Internet, sử dụng các phần mềm tiện ích và bảo mật ứng dụng vào những hoạt động học tập cũng như làm việc sau này thông qua các bài tập thực hành, các tình huống cụ thể.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K2 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| | Kk5 | |
| | Kk6 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| | Ss6 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.13. Kinh tế vi mô 1 (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** không
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, nguyên tắc lựa chọn của các cá nhân trong nền kinh tế như người tiêu dùng và người sản xuất, cũng như cách ra quyết định phối hợp các yếu tố đầu vào của nhà sản xuất trong từng cấu trúc thị trường sao cho có hiệu quả nhất. Nhờ đó, sinh viên sẽ áp dụng để phân tích các vấn đề về kinh tế thị trường khi học các học phần tiếp theo.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |

| | | |
|---------------------------|-----|----------------|
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S5 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |

11.14. Kinh tế vĩ mô 1 (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Kinh tế vi mô 1

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này nhằm giới thiệu những chỉ tiêu cơ bản để đo lường tổng thể nền kinh tế như tổng sản phẩm nội địa, tổng thu nhập quốc gia, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất thị trường, cán cân thanh toán, cán cân ngân sách, tỉ giá hối đoái, . . . và nghiên cứu chúng trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Từ đó, giới thiệu các chính sách mà chính phủ các quốc gia sử dụng để điều tiết nền kinh tế, như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương, chính sách tỉ giá hối đoái.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S5 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Ss3 | A1 A2 A3 |
| | Ss4 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |

11.15. Nguyên lý kế toán (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Không.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Nguyên lý kế toán là học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán để phản ánh quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những nền tảng kiến thức cơ bản về kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán, kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | |

| | | |
|---------------------------|--|----------|
| | Kk2 Kk3 Kk4 Kk5 Kk6 | K3 |
| Kỹ năng | Ss1 Ss2 Ss3 Ss4 Ss5 Ss6 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 Aa2 Aa3 Aa4 Aa5 | S4 |
| | Aa1 Aa2 Aa3 Aa4 Aa5 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 Aa2 Aa3 Aa4 Aa5 | A1 A2 |

11.16. Nguyên lý Marketing (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** không

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần nguyên lý marketing bao gồm 10 chương, trước hết làm rõ các khái niệm cơ bản của marketing như khái niệm marketing, marketing mix, vấn đề đạo đức trong hoạt động marketing. Học phần đi sâu phân tích nội dung các hoạt động marketing (quá trình marketing) như phân tích môi trường marketing, phân tích hành vi khách hàng thông qua hoạt động nghiên cứu thị trường, chọn thị trường mục tiêu, xây dựng chiến lược marketing và các chiến lược bộ phận gồm chiến lược sản phẩm, chiến lược định giá, chiến lược phân phối và chiến lược chiêu thị.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |

11.17. Quản trị học (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức sơ sở, nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị trên cơ sở quan điểm quản trị hiện

đại trong bối cảnh kinh toàn cầu hóa và nền kinh tế số. Do tầm quan trọng của quản trị nên kiến thức về quản trị ngày càng được chú trọng đào tạo trong các trường đại học, không chỉ cho khối ngành quản trị kinh doanh mà còn cho các chuyên ngành khác. Quản trị học là học phần mang tính nguyên lý để vận dụng cho mọi định hướng nghề nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh mà cả trong lĩnh vực phi kinh doanh; không chỉ đối với hoạt động của tổ chức mà cả đối với hoạt động cá nhân riêng lẻ. Học phần hình thành nền tảng kiến thức về bốn chức năng cốt lõi của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát; và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các tổ chức. Học phần này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề về quản trị của tổ chức.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| | Kk5 | |
| | Kk6 | |
| | Kk7 | |
| | Kk8 | |
| | Kk9 | |
| | Kk10 | |
| | Kk11 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| | Ss6 | |
| | Ss7 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.18. Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Toán cao cấp.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Phần lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của hiện tượng ngẫu nhiên và cách tính xác suất của biến cố ngẫu nhiên cùng các đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Phần thống kê ứng dụng bao gồm các nội dung: Mẫu ngẫu nhiên, Uớc lượng tham số của mẫu, kiểm định giả thuyết thống kê và ứng dụng trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |

11.19. Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính 1 (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (foundation learning courses) của các chương trình đào tạo thuộc khối ngành Kinh tế. Các nội dung của học phần này vừa mang tính lý thuyết lại vừa gắn liền với các hoạt động thực tiễn.

Thứ nhất, học phần này giúp người học hiểu được các phạm trù liên quan đến Tài chính – Tiền tệ - Ngân hàng, các phạm trù gắn liền với các hoạt động kinh tế diễn ra hàng ngày: Tiền tệ, lãi suất, tín dụng, tỷ giá, lạm phát, vốn,...

Thứ hai, đây là học phần đầu tiên trong chương trình đào tạo giúp người học hiểu, bên cạnh thị trường hàng hóa, dịch vụ, còn có các thị trường tài chính – là những cầu phần không thể thiếu trong nền kinh tế và cũng là thị trường tác động mạnh mẽ đến hiệu quả của cả nền kinh tế. Các thị trường này điều tiết dòng vốn cho mọi hoạt động kinh tế, cung cấp thêm cơ hội đầu tư, công cụ phòng vệ rủi ro đồng thời góp phần làm tăng thanh khoản cho cả nền kinh tế. Các thị trường tài chính tiêu biểu gồm: Thị trường vốn, thị trường cổ phiếu, Thị trường tín dụng, Thị trường bảo hiểm, Thị trường tiền tệ ...

Thứ ba, đây cũng là học phần đầu tiên trong chương trình đào tạo giúp người học hiểu, mô tả và giải thích được các hiện tượng liên quan đến tiền tệ, sự kiện tài chính - tiền tệ, liên hệ với các thị trường hàng hóa, dịch vụ thông qua diễn biến của các thông tin tài chính như: lãi suất, tỷ giá, tài chính công, các vấn đề hạn chế thanh toán không dùng tiền mặt, nắm được sự khác biệt của ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Cuối cùng, đây là học phần đầu tiên trong chương trình cung cấp những tình huống cơ bản về đầu tư, như: tính tỷ suất sinh lợi của một khoản đầu tư; so sánh các cơ hội đầu tư; so sánh giữa lợi ích và rủi ro; so sánh giá trị đầu tư ở các mốc thời gian khác nhau; đưa ra các quyết định đầu tư cơ bản giữa trên các tín hiệu thị trường,...

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|----------|-----------------------|---|
|----------|-----------------------|---|

| | | |
|---------------------------|-----|----------|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| | Kk5 | |
| | Kk6 | |
| | Kk7 | |
| Kỹ năng nghề nghiệp | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| | Ss5 | |
| | Ss6 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |

11.20. Kinh doanh quốc tế 1 (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Quản trị học

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về hoạt động kinh doanh trong môi trường quốc tế. Sinh viên nắm vững những kiến thức căn bản về hoạt động kinh doanh quốc tế như sự hình thành và phát triển của kinh doanh quốc tế, các thành tố tạo nên môi trường kinh doanh quốc tế; phân tích đánh giá môi trường kinh doanh cũng như các chiến lược kinh doanh quốc tế trong môi trường đó, các phương thức thâm nhập vào thị trường nước ngoài của doanh nghiệp khi tham gia vào hoạt động kinh doanh quốc tế.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Aa1 | |
| | Aa2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa3 | A3 |
| | | |
| | | |

11.21. Luật thương mại quốc tế (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Pháp luật đại cương, Thương mại quốc tế

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Luật thương mại quốc tế. Đó là hệ thống các nguyên tắc, các qui phạm điều chỉnh các quan hệ kinh doanh phát sinh từ hoạt động thương mại quốc tế. Đồng thời, đưa sinh viên tiếp cận với một số tình

huống không thường gặp trong thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế; các quan điểm và cách thức giải quyết.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.22. Marketing thương mại quốc tế (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Nguyên lý Marketing

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về môi trường marketing thương mại quốc tế, các phương pháp nghiên cứu thị trường, sử dụng ma trận EFE, IFE để so sánh và đánh giá lựa chọn thị trường, các chiến lược và phương thức thâm nhập thị trường, chiến lược marketing mix khi hoạt động trên thị trường quốc tế.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| | Kk5 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| | Ss4 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |

11.23. Thanh toán quốc tế (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Kinh doanh quốc tế 1

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức trong các vấn đề về nghiệp vụ thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu, bao gồm: Các vấn đề về tỷ giá hối đoái; các

nghiệp vụ trên thị trường hối đoái; cán cân thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế; các phương thức thanh toán cũng như bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế, hiệu quả và phạm vi áp dụng của các phương thức này.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 |
| | Ss2 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 A4 |

11.24. Kinh tế lượng (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về phân tích định lượng thông qua việc phân tích các vấn đề kinh tế, xây dựng nên những mô hình kinh tế lượng thích hợp giải thích cho vấn đề kinh tế đó, nhằm đạt được kết quả tối ưu trong công tác quản lý, phân tích, ước lượng và dự báo.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K1 |
| | Kk2 | K3 |
| Kỹ năng | Ss1 | S4 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |

11.25. Thực hành nghề nghiệp lần 1 (2 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:**

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, nhằm cung cấp những kiến thức lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường và vận dụng chúng tạo để giải thích những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh. Làm quen với hoạt động nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tại doanh nghiệp. Chuẩn bị tiền đề cho thực tập tốt nghiệp và cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S3 S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.26. Đàm phán trong kinh doanh quốc tế (3 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Giao dịch thương mại quốc tế

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên kiến thức về đàm phán trong kinh doanh, đặc biệt là đàm phán trong kinh doanh quốc tế thông qua tìm hiểu văn hóa dân tộc, văn hóa tổ chức và tính cách cá nhân, quá trình thực hiện đàm phán hợp đồng thương mại quốc tế và kỹ thuật đàm phán hợp đồng thương mại quốc tế.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

| | | |
|--|-----|----------|
| | Aa4 | A3 A4 |
|--|-----|----------|

11.27. Giao dịch thương mại quốc tế (3 tín chỉ)

❖ *Học phần học trước:* Kinh doanh quốc tế 1

❖ *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về: Các phương thức giao dịch chủ yếu trong thương mại quốc tế; các điều kiện thương mại quốc tế; hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và các điều khoản trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; các phương thức đàm phán được sử dụng chủ yếu trong đàm phán hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; quy trình tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

❖ *Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:*

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |

11.28. Thương mại điện tử trong Logistics (3 tín chỉ)

❖ *Học phần học trước:* Tin học đại cương, Kinh doanh quốc tế 1

❖ *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Internet, lịch sử và khái niệm của Thương mại điện tử, các phương thức giao dịch thanh toán trên mạng, hoạch định tổ chức các trang web, các mô hình kinh doanh trên mạng, ứng dụng mạng Internet trong hoạt động Logistics

❖ *Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:*

| | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K2 K3 |
| | Kk2 | K4 K5 |

| | | |
|---------------------------|-----|----------------------|
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.29. Thực hành nghề nghiệp lần 2 (2 tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:**

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm củng cố những kiến thức lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường và vận dụng chúng tạo để giải thích những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh. Làm quen với hoạt động nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tại doanh nghiệp. Chuẩn bị tiền đề cho thực tập tốt nghiệp và cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.30. Anh văn chuyên ngành Logistics (3 tín chỉ)

❖ **Môn học trước:** Anh văn căn bản 4

❖ **Tóm tắt nội dung môn học:** Học phần được xây dựng nhằm mục tiêu ôn luyện kiến thức ngữ pháp, cung cấp vốn từ vựng, rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ thông qua các tình huống giao tiếp, giúp hình thành phản xạ giao tiếp bằng tiếng Anh sử dụng trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế ở cấp độ sơ trung cấp.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|----------|-----------------------|---|
|----------|-----------------------|---|

| | | |
|---------------------------|-----|----------------------|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.31. Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu (3 tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Lý thuyết xác xuất và Thống kê ứng dụng, Giao dịch thương mại quốc tế
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về phân tích, đánh giá tình hình kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |

11.32. Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Giao dịch thương mại quốc tế
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản cốt lõi của mọi phương thức vận tải từ vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường bộ và đường sắt đến sự tổng hợp để hình thức vận tải đa phương thức để tối đa hóa hiệu quả của vận tải ngoại thương. Các chứng từ liên quan đến hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, cũng như sự vận dụng kiến thức của học phần để

tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí trong hoạt động xuất nhập khẩu đặc biệt trong việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |

11.33. Vận hành và khai thác cảng (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Kinh doanh quốc tế, Logistics
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này cung cấp các kiến thức về vận hành và khai thác cảng biển, quản lý cảng bao gồm cảng tổng hợp và cảng chuyên dụng, các hoạt động khai thác cầu bến, đánh giá hiệu quả khai thác cảng, hiệu quả kinh doanh cảng cũng như cách thức chất xếp hàng ở cảng.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa2 | A4 |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |

Aa5

11.34 Quản trị Logistics (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Giao dịch thương mại quốc tế
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức trong quản trị logistics như: Các nghiệp vụ liên quan đến thu mua, dịch vụ khách hàng, phân phối, vận tải, thông tin, dự trữ, đặc biệt là hoạt động ở các doanh nghiệp xuất nhập khẩu quốc tế, doanh nghiệp dịch vụ logistics.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.35. Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** KDQT1, Giao dịch TMQT, Quản trị Logistic
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu, sinh viên được tìm hiểu sâu về các hoạt động của chuỗi cung ứng, về dịch vụ khách hàng Logistics, hoạt động tồn kho lưu trữ, các hoạt động tìm kiếm lựa chọn đơn vị vận tải trong chiến lược chi phí của doanh nghiệp, các hoạt động trong chiến lược tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu như hoạt động cung cấp hàng hóa, quản lý hệ thống thông tin, bao bì và dòng logistics ngược..

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |

| | | |
|--|-----|----------------|
| | Aa2 | A2 A3 A4 |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |
| | Aa5 | |

11.36. Quản trị kho hàng (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Anh Văn, Quản trị Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về nhà kho, vị trí trong hoạt động chuỗi cung ứng, các nguyên tắc hoạt động nhà kho, kỹ thuật chất xếp, dỡ hàng hóa trong nhà kho, cách thức nhặt hàng, kiểm kê kho hàng, bảo quản hàng hóa, quản trị rủi ro trong quản lý kho. Từ đó đưa ra một bức tranh tổng quát về tầm quan trọng của năng suất lao động trong kho hàng với dịch vụ khách hàng để quản trị kho hàng hiệu quả hơn.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 S5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.37. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu Hải quan (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Giao dịch thương mại quốc tế, Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, Thanh toán quốc tế,

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Môn học này cung cấp cho người học kiến thức về qui trình giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không; Các nghiệp vụ liên quan đến thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quy trình thủ tục hải quan, khai báo hải quan; Mối quan hệ giữa giao nhận và khai báo hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu, hiểu dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK; cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về: vai trò, trách nhiệm của người làm giao nhận; Cơ sở pháp lý của hoạt động giao nhận; Phân tích quy trình giao nhận hàng lẻ, hàng nguyên container, được chuyên chở bằng đường biển và đường hàng không; Các chứng từ thường sử dụng trong giao nhận hàng hóa XNK

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|----------|-----------------------|---|
|----------|-----------------------|---|

| | | |
|---------------------------|-----|----------------------|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |
| | Aa5 | |

11.38. Dịch vụ khách hàng trong Logistics (3 Tín chỉ)

❖ Học phần học trước: Logistics

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** học phần cung cấp các kiến thức tổng quan về dịch vụ khách hàng trong Logistics: khái niệm về dịch vụ khách hàng và dịch vụ khách hàng trong Logistics, các nhân tố cấu thành dịch vụ khách hàng, phân loại dịch vụ khách hàng và các chỉ tiêu đo lường dịch vụ khách hàng. Bên cạnh đó, môn học cũng đưa ra các phương pháp xác định tiêu chuẩn dịch vụ khách hàng như: phương pháp phân tích mối quan hệ chi phí, doanh thu; phương pháp phân tích các phương án chi phí thay thế; phương pháp dựa trên chi phí thiểu hàng dự kiến.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |
| | Aa5 | |

11.39. Quản trị thu mua (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Quản trị Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu; Giao dịch thương mại quốc tế.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động mua hàng, quản trị hoạt động mua hàng và quản trị nhà cung ứng, chẳng hạn như: quy trình mua hàng, chiến lược thu mua, hình thức tổ chức phòng thu mua trong doanh nghiệp, đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng, quản trị chất

lượng nhà cung ứng, đàm phán và ký kết hợp đồng thu mua, các phong tục tập quán trong giao thương quốc tế...

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.40. Phân tích Logistics (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị Logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần nhằm trang bị cho sinh viên khả năng định dạng được mô hình kinh tế và phương pháp phân tích tương ứng với mô hình về các vấn đề trong lĩnh vực logistics và quản trị chuỗi cung ứng. Ở học phần này, sinh viên có thể có thể lượng hóa được các vấn đề tối ưu đối với các đối tượng kinh tế khác nhau thông qua việc sử dụng ứng dụng SOLVER, từ đó đưa ra các phương án quyết định kinh tế tối ưu, cụ thể, quyết định phương án thu mua, quyết định về tuyến đường vận tải, quyết định về sản lượng sản xuất và phân phối...

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.41. Hàng hóa trong Logistics (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** sinh viên phải hoàn thành các học phần Giao dịch Thương mại quốc tế, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Nội dung của học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hàng hóa trong logistics, cụ thể là sinh viên được trang bị các kiến thức liên quan đến hàng hóa như: tính chất lý, hóa của hàng hóa, các đóng gói, kẻ ký mã hiệu, bao bì phù hợp cho hoạt động giao nhận và xuất nhập khẩu, cách chất xếp hàng hóa trong kho xuất nhập khẩu, kho hàng Logistics, kích thước hàng hóa, bao bì phù hợp cho các phương thức vận tải nội địa và quốc tế.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 S3 S4 S5 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |
| | Aa5 | |

11.42. Xuất xứ và phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** sinh viên phải hoàn thành các học phần Giao dịch Thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xuất xứ hàng hóa, các quy tắc và điều kiện để được cấp xuất xứ hàng hóa tại các quốc gia, các khu vực trên thế giới, các Form xuất xứ hàng hóa mà các quốc gia, các khu vực đang sử dụng.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 K4 K5 |
| | Kk2 | |
| | Kk3 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2; S3 S4; S5 |
| | Ss2 | |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 A2 A3 A4 |
| | Aa2 | |
| | Aa3 | |
| | Aa4 | |

| | | |
|--|-----|--|
| | Aa5 | |
|--|-----|--|

11.43. Quản trị vận tải đa phương thức quốc tế (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** sinh viên phải hoàn thành các học phần Giao dịch Thương mại quốc tế, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu, Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và Hải quan.

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này cung cấp cho sinh viên những chuyên ngành tích hợp kiến thức và kỹ năng quản lý vận tải bao gồm các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, và vận tải kết hợp tất cả các phương thức vận tải trên. Sau khi học xong sinh viên có khả năng đưa ra các quyết định về tích hợp các phương thức vận tải sao cho phù hợp nhất với loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2; S3 |
| | Ss2 | S4; S5 |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.44. Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng (3 Tín chỉ)

❖ **Học phần học trước:** Quản trị chuỗi cung ứng

❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về quản trị chiến lược chuỗi cung ứng và những kỹ năng cần thiết để hoạch định các chiến lược về thu mua, chiến lược về sản xuất, chiến lược về phân phối, chiến lược thu hồi sản phẩm lỗi. Người học có thể ứng dụng quản trị chiến lược quản trị chuỗi cung ứng vào trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2; S3 |
| | Ss2 | S4; S5 |
| | Ss3 | |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |

| | | |
|--|-----|----|
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.45. Mô hình logistics và chuỗi cung ứng (3 Tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** Học xong các môn chuyên ngành
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này thay thế cho khóa luận tốt nghiệp. Nội dung học phần này cung cấp các kiến thức về các mô hình Logistics và chuỗi cung ứng như mô hình ERP, RFID, Lean, CPFR,... giúp các sinh viên nâng cao kỹ năng quản lý trong điều hành, điều phối các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4; S5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | Aa4 | A4 |
| | Aa5 | |

11.46. Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.
- ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, nhằm cung cấp những kiến thức lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường và vận dụng chúng tạo để giải thích những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh. Làm quen với hoạt động nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tại doanh nghiệp. Chuẩn bị tiền đề cho cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

❖ Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|-----------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |

| | | |
|---------------------------|-----|----|
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 |
| | | S5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 |
| | | A4 |

11.47. Thực tập cuối khóa (3 tín chỉ)

- ❖ **Học phần học trước:** các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.
 - ❖ **Tóm tắt nội dung học phần:** Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, nhằm củng cố những kiến thức lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường và vận dụng chúng tạo để giải thích những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh. Làm quen với hoạt động nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tại doanh nghiệp. Chuẩn bị tiền đề cho cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.
 - ❖ **Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:**

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
|---------------------------|-----------------------|---|
| Kiến thức | Kk1 | K3 |
| | Kk2 | K4 |
| | Kk3 | K5 |
| | Kk4 | |
| Kỹ năng | Ss1 | S2 |
| | Ss2 | S3 |
| | Ss3 | S4 S5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | Aa1 | A1 |
| | Aa2 | A2 |
| | Aa3 | A3 A4 |

12. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CÁC MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|---|---|--|--|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 1 | Triết học Mác Lê – nin | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 2 | Kinh tế Chính trị Mác Lê - nin | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 3 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 1.2. Khoa học xã hội: 3 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Pháp luật đại cương | x | | | | x | | | | x | x | | |
| 1.3. Ngoại ngữ (12 tín chỉ) | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tiếng Anh tổng quát 1 (General English 1) | x | | | | | x | | | x | x | | |
| 8 | Tiếng Anh tổng quát 2 (General English 2) | x | | | | | x | | | x | x | | |
| 9 | Tiếng Anh tổng quát 3 (General English 3) | x | | | | | x | | | x | x | | |
| 10 | Tiếng Anh tổng quát 4 (General English 4) | x | | | | | x | | | x | x | | |
| 1.4. Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 8 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Toán cao cấp | x | | | | | x | | | x | x | | |
| 12 | Tin học đại cương (Basic Informatics) | | x | | | | x | | | x | x | | |
| 2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 87 TÍN CHỈ | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở: 21 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Kinh tế vi mô 1 | | x | | | | | x | x | x | x | | |
| 14 | Kinh tế vĩ mô 1 | | x | | | | | x | x | x | x | | |
| 15 | Nguyên lý kế toán | | x | | | | | x | x | x | | | |
| 16 | Nguyên lý Marketing căn bản | | x | | | | | x | x | x | | | |
| 17 | Quản trị học (Management) | | x | | | | | x | x | x | | | |
| 18 | Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính 1 | | x | | | | | x | x | x | | | |
| 19 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng | x | | | | | | x | x | x | | | |
| 2.2. Kiến thức ngành: 23 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Kinh tế lượng | x | x | | | | | x | | x | x | | |
| 21 | Kinh doanh Quốc tế (International Business) | | x | | | | x | | | x | x | | |
| 22 | Luật Thương mại quốc tế (International Trade Laws) | | x | | | | x | | | x | x | x | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Marketing thương mại quốc tế (International Commercial Marketing) | | x | x | x | | | x | | | x | x | X | x | |
| 24 | Thanh toán quốc tế (International Payments) | | | x | x | | | | x | | | x | x | X | x |
| 25 | Giao dịch thương mại quốc tế (International Commerce Transactions) | | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 26 | Vận tải và Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu (Transport and Insurance Import – Export Cargo) | | | x | x | x | | x | x | x | x | | | | x |
| 27 | Thực hành nghề nghiệp 1 (Practicum 1) | | | x | x | x | | | x | x | | x | x | X | x |

2.3. Kiến thức chuyên ngành (32TC)

2.3.1. Kiến thức bắt buộc: 26 tín chỉ

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Quản trị Logistics (Logistics Management) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | X | x | |
| 29 | Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và Hải Quan (Forwarding and Customs Clearance) | | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 30 | Quản trị kho hàng (Warehouse management) | | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 31 | Quản trị Vận tải đa phương thức quốc tế (Multimodal Transport Management) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 32 | Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu (Supplychain Management) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 33 | Phân tích Logistics (Logistics Analysis) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 34 | Thương mại điện tử trong Logistics (E – Commerce in Logistics) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 35 | Quản trị thu mua (Procurement Management) | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | X | x |
| 36 | Thực hành nghề nghiệp 2 - Practicum 2 | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | X | x |

2.3.2. Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (sinh viên chọn 2 trong 6 học phần)

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Vận hành và khai thác cảng (Port Operation). | | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | X | x |
|----|--|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Hàng hóa trong Logistics (Cargo in Logistics) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 39 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 40 | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng (Strategic Supply chain Management) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 41 | Dịch vụ khách hàng trong Logistics | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 42 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

2.4. Kiến thức bổ trợ ngành: 5 tín chỉ

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | x | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 44 | Xuất xứ và phân loại hàng hóa XNK (C/O and HS) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

3. Tốt nghiệp (6TC)

| | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| HOẶC | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Thực tập cuối khoá (Internship) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 47 | Mô hình Logistics và chuỗi cung ứng (Logistics and Supply chain Model) | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

13. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN PHỤC VỤ GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH VÀ DỰ KIẾN GIẢNG VIÊN (Phụ lục 1)

14. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO (Phụ lục 2). /

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Xuân Hiệp

PHỤ LỤC 1

**ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN PHỤC VỤ GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN TRONG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

| STT | HỌ VÀ TÊN, NĂM SINH | HỌC VỊ, NĂM CÔNG NHẬN | NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH | HỌC PHẦN GIẢNG DẠY | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|-----------------------|---|---|---------|
| 1 | Phạm Lê Quang, 1960 | Tiến sĩ, 2010 | Triết học | Triết học Mác - Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | |
| 2 | Lại Văn Nam, 1973 | Thạc sĩ, 2006 | Triết học | Triết học Mác - Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lenin | |
| 3 | Nguyễn Minh Hiền, 1972 | Thạc sĩ, 2004 | Triết học | Triết học Mác - Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lenin | |
| 4 | Kinh Thị Tuyết, 1974 | Thạc sĩ, 2004 | Luật | Pháp Luật Đại cương | |
| 5 | Trần Văn Bình, 1972 | Thạc sĩ, 2005 | Luật | Pháp Luật Đại cương, Luật thương mại | |
| 6 | Đặng Chung Kiên, 1979 | Thạc sĩ, 2006 | Triết học | Triết học Mác - Lenin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lenin | |
| 7 | Lê Văn Dũng, 1981 | Thạc sĩ, 2011 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|------------------|---|---|--|
| 8 | Bùi Minh Nghĩa, 1982 | Thạc sĩ, 2014 | Triết học | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
| 9 | Đàm Thị Hằng, 1982 | Thạc sĩ, 2010 | Kinh tế Chính trị | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
| 10 | Mạch Ngọc Thủy, 1977 | Thạc sĩ, 2004 | Triết học | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
| 11 | Ngô Quang Thịnh | Thạc sĩ, 2009 | Kinh tế Chính trị | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
| 12 | Đặng Hữu Sư, 1962 | Thạc sĩ, 2003 | Triết học | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Chính trị | |
| 13 | Đỗ Thị Thanh Huyền, 1985 | Thạc sĩ, 2010 | Triết học | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh | |
| 14 | Hoàng Thị Mỹ Nhân, 1986 | Thạc sĩ, 2013 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | |
| 15 | Lê Thị Hoài Nghĩa, 1985 | Thạc sĩ, 2013 | Triết học | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh | |

| | | | | | |
|----|----------------------------|----------------------|------|--|--|
| 16 | Nguyễn Huy Hoàng, 1964 | Tiến sĩ, 2010 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng... | |
| 17 | Nguyễn Văn Phong, 1980 | Thạc sĩ, 2006 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 18 | Trần Kim Thanh, 1957 | Tiến sĩ, 2000 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 19 | Trần Lộc Hùng, 1954 | Phó Giáo sư TS | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 20 | Nguyễn Tuấn Duy, 1984 | Tiến sĩ, 2018 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 21 | Ngô Thái Hưng, 1983 | Thạc sĩ, 2010 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng... | |
| 22 | Võ Thị Bích Khuê, 1982 | Tiến sĩ, 2018 | Toán | Toán Cao Cấp, Lý thuyết xác suất Thống kê Toán, Kinh tế lượng,... | |
| 23 | Nguyễn Đức Băng, 1981 | Thạc sĩ, 2006 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 24 | Nguyễn Trung Đông, 1980 | Thạc sĩ, 2008 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 25 | Phạm Thị Thu Hiền, 1979 | Thạc sĩ, 2007 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng,... | |
| 26 | Nguyễn Vũ Dzũng, 1978 | Thạc sĩ, 2005 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|---------------|-------------------------|--|--|
| 27 | Dương Thị Phương Liên, 1975 | Thạc sĩ, 2002 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 28 | Trần Mạnh Tường, 1974 | Thạc sĩ, 2010 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 29 | Lê Trường Giang, 1989 | Thạc sĩ, 2013 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng,... | |
| 30 | Vũ Anh Linh Duy, 1979 | Thạc sĩ, 2010 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 31 | Nguyễn Quyết, | Tiến sĩ, 2018 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 32 | Nguyễn Bá Thanh, 1976 | Thạc sĩ, 2005 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 33 | Phạm Việt Huy, 1979 | Thạc sĩ, 2005 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 34 | Phan Trí Kiên, 1981 | Thạc sĩ, 2012 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 35 | Lê Thị Ngọc Hạnh, 1986 | Thạc sĩ, 2013 | Toán | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 36 | Nguyễn Thị Hồng Vân, 1985 | Thạc sĩ, 2014 | Cử Nhân Toán, Ths. QTKD | Toán Cao Cấp, Kinh tế lượng, Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng ... | |
| 37 | Lê Thị Bích Thảo, 1989 | Thạc sĩ, 2015 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|------------------|---------|-------------------------------------|--|
| 38 | Tô Thị Đông Hà, 1974 | Thạc sĩ, 2003 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 39 | Phạm Thị Nguyệt Sương, 1981 | Thạc sĩ, 2008 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 40 | Nguyễn Thị Thái Thuận, 1978 | Thạc sĩ, 2006 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 42 | Thái Thị Tường Vi, 1981 | Thạc sĩ, 2011 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 43 | Hồ Thị Thanh Trúc, 1989 | Thạc sĩ, 1989 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 44 | Ngô Thị Duyên, 1988 | Thạc sĩ, 2015 | Luật | Pháp Luật Đại Cương | |
| 45 | Đoàn Ngọc Phúc, 1975 | Tiến sĩ, 2017 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 46 | Phan Ngọc Yên Xuân, 1989 | Thạc sĩ, 2015 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 47 | Hoàng Thị Xuân, 1987 | Thạc sĩ, 2014 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 48 | Nguyễn Thị Hảo, 1983 | Thạc sĩ, 2010 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 49 | Nguyễn Thị Quý, 1983 | Thạc sĩ, 2012 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 50 | Ngô Thị Hồng Giang, 1983 | Thạc sĩ, 2010 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 51 | Lại Thị Tuyết Lan, 1980 | Thạc sĩ, 2009 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |
| 52 | Phạm Thị Vân Anh, 1977 | Thạc sĩ, 2012 | Kinh tế | Kinh tế vi mô 1, Kinh tế Vĩ mô 1 | |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|---------------|---|---|--|
| 53 | Trần Hạ Long, 1978 | Thạc sĩ, 2012 | Triết học | Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
| 54 | Vũ Văn Quέ, 1972 | Thạc sĩ, 2011 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | |
| 55 | Nguyễn Thái Hà, 1986 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 56 | Nguyễn Nam Phong, 1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 57 | Nguyễn Anh Tuấn, 1975 | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 58 | Ngô Thị Thu, 1962 | Tiến sĩ | Kinh tế | Nguyên lý Marketing | |
| 59 | Ngô Vũ Quỳnh Thi, 1976 | Thạc sĩ | Kinh doanh và QL | Nguyên lý Marketing | |
| 60 | Nguyễn Ngọc Bích Trâm, 1988 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 61 | Trần Nhật Minh, 1975 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 62 | Ninh Đức Cúc Nhật, 1987 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 63 | Nguyễn Thị Minh Ngọc, 1988 | Thạc sĩ | Quản trị kinh | Nguyên lý Marketing | |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------|--|
| | | | doanh | | |
| 64 | Ngô Minh Trang, 1974 | Thạc sĩ | Quản trị chuyên nghiệp | Nguyên lý Marketing | |
| 65 | Nguyễn Đông Triều, 1983 | Thạc sĩ | Kinh doanh và quản lý | Nguyên lý Marketing | |
| 66 | Trịnh Thị Hồng Minh, 1988 | Thạc sĩ | Kinh doanh thương mại | Nguyên lý Marketing | |
| 67 | Huỳnh Trị An, 1983 | Thạc sĩ | Marketing | Nguyên lý Marketing | |
| 68 | Nguyễn Ngọc Hạnh, 1979 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 69 | Nguyễn Thị Thoa, 1986 | Thạc sĩ | Kinh tế | Nguyên lý Marketing | |
| 70 | Nguyễn Thị Thúy, 1989 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 71 | Lâm Ngọc Thùy, 1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý Marketing | |
| 72 | Nguyễn Thị Hồng Nguyệt, 1982 | Tiến sĩ | Kinh doanh và quản lý | Nguyên lý Marketing | |
| 73 | Đặng Huỳnh Phương, 1989 | Thạc sĩ | Marketing | Nguyên lý Marketing | |
| 74 | Trần Hàng Diệu, 1989 | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|---------|---------------------------|--|--|
| 75 | Nguyễn Thị Nga Dung, 1986 | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |
| 76 | Thái Trần Văn Hạnh, 1977 | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |
| 77 | Nguyễn Minh Hằng, 1988 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý kế toán | |
| 78 | Lê Quang Mẫn | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý kế toán | |
| 79 | Vương Thị Thanh Nhàn, 1985 | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |
| 80 | Phạm Thị Kim Thanh, 1984 | Thạc sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán | |
| 81 | Nguyễn Hà Minh Thi, 1985 | Thạc sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán | |
| 82 | Ngô Thị Mỹ Thúy, 1973 | Thạc sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán | |
| 83 | Chu Thị Thương, 1984 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Nguyên lý kế toán | |
| 84 | Lê Văn Tuấn, 1977 | Thạc sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán | |
| 85 | Dương Hoàng Ngọc Khuê, 1980 | Tiến sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán, Kế toán quản trị | |
| 86 | Ngô Nhật Phương Diễm, 1978 | Tiến sĩ | Kinh tế | Nguyên lý kế toán, Kế toán ngoại thương | |
| 87 | Nguyễn Thị Kiều Oanh, 1991 | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |
| 88 | Nguyễn Thị Ngọc | Thạc sĩ | Kế toán | Nguyên lý kế toán | |

| | | | | | |
|-----|------------------------------|---------|-----------------------------|---|--|
| | Oanh, 1991 | | | | |
| 89 | Ung Hiền Nhã Thi, 1988 | Thạc sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Nguyên lý kế toán | |
| 90 | Trần Văn Trung, 1977 | Thạc sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 91 | Phạm Thị Thanh Xuân, 1981 | Tiến sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 92 | Vũ Thanh Tùng, 1984 | Thạc sĩ | Kinh tế | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 93 | Chu Thị Thanh Trang, 1986 | Thạc sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 94 | Nguyễn Xuân Dũng, 1990 | Thạc sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 95 | Lê Thị Ngọc Phượng, 1984 | Thạc sĩ | | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 96 | Trần Thị Thanh Nga, 1987 | Thạc sĩ | Tài chính – Ngân hàng | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 97 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc, 1988 | Thạc sĩ | Kinh tế | Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 | |
| 98 | Trương Xuân Hương, 1985 | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Tin học đại cương | |
| 99 | Nguyễn Thị Trần Lộc, 1984 | Thạc sĩ | Kỹ thuật | Tin học đại cương | |
| 100 | Tôn Thất Hòa An, | Tiến sĩ | Kỹ sư | Tin học đại cương | |

| | | | | | |
|-----|------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------------|--|
| | 1962 | | | | |
| 101 | Lâm Hoàng Trúc Mai, 1987 | Thạc sĩ | Kỹ thuật | Tin học đại cương | |
| 102 | Phạm Thùy Tú, 1985 | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Tin học đại cương | |
| 103 | Trương Đình Hải Thụy, 1974 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Tin học đại cương | |
| 104 | Nguyễn Thanh Trường, 1971 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Tin học đại cương | |
| 105 | Trần Thanh San, 1970 | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Tin học đại cương | |
| 106 | Trần Trọng Hiếu, 1966 | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Tin học đại cương | |
| 107 | Trần Anh Sơn, 1971 | Thạc sĩ | Tài chính Bảo hiểm | Tin học đại cương | |
| 108 | Võ Xuân Thể, 1970 | Thạc sĩ | Tin học | Tin học đại cương | |
| 109 | Nguyễn Huy Khang, 1974 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Tin học đại cương | |
| 110 | Nguyễn Quốc Thanh, 1978 | Thạc sĩ | Truyền dữ liệu và mạng máy tính | Tin học đại cương | |
| 111 | Huỳnh Ngọc Thành Trung, 1976 | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Tin học đại cương | |
| 112 | Nguyễn Thanh Bình, 1983 | Thạc sĩ | Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ | Tin học đại cương | |

| | | | thống tính toán | | |
|-----|-------------------------------|----------------|---|--------------------------------|--|
| 113 | Lê Thị Kim Thoa, 1979 | Thạc sĩ | Kế toán | Tin học đại cương | |
| 114 | Đinh Nguyễn Thúy Nguyệt, 1988 | Thạc sĩ | Kỹ thuật | Tin học đại cương | |
| 115 | Nguyễn Ngọc Trần Châu, 1974 | Tiến sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 116 | Nguyễn Thị Tuyết Anh, 1980 | Thạc sĩ NCS | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 117 | Nguyễn Thị Bội Ngọc, 1971 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh Quản lý Giáo dục | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 118 | Nguyễn Thị Kim Ba, 1980 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 119 | Nguyễn Thị Thúy An, 1987 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 120 | Lê Xuân Quỳnh Anh, 1982 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 121 | Mai Văn Thông, 1963 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 122 | Nguyễn Ngọc Tuyền, 1965 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 123 | Đặng Nguyễn Phương Thảo, 1987 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 124 | Võ Thị Ánh Nguyệt, 1976 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |

| | | | | | |
|-----|-------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------------------|--|
| 125 | Nguyễn Thị Diễm, 1983 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 126 | Đỗ Khoa, 1989 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 127 | Đoàn Quang Định, 1977 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 128 | Phan Thị Hiền, 1980 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 129 | Nguyễn Văn Hân, 1987 | Thạc sĩ NCS | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 130 | Phạm Thị Ngọc Lan, 1987 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 131 | Phan Văn Quang, 1990 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | Tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 | |
| 132 | Cánh Chí Hoàng, 1977 | Tiến sĩ | | Quản trị đa văn hóa | |
| 133 | Phạm Thị Ngọc Mai, 1978 | Tiến sĩ | Quản lý kinh tế | Quản trị học | |
| 134 | Trần Nhân Phúc, 1979 | Tiến sĩ | Quản tri kinh doanh | Quản trị học | |
| 135 | Trần Thế Nam, 1977 | Thạc sĩ | Quản tri kinh doanh | Quản trị học | |
| 136 | Nguyễn Thị Minh Trâm, 1972 | Thạc sĩ | Kinh tế | Quản trị học | |
| 137 | Trần Văn Hưng, 1980 | Tiến sĩ | Quản tri kinh doanh | Quản trị học, Quản trị đa văn hóa | |

| | | | | | |
|-----|---------------------------|---------|-----------------------------|---|--|
| 138 | Nguyễn Xuân Hiệp, 1966 | Tiến sĩ | Kinh doanh và quản lý | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, Luật thương mại quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 139 | Hà Đức Sơn, 1975 | Thạc sĩ | Kinh doanh ngoại thương | Nghiên cứu thị trường quốc tế; Marketing thương mại quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 140 | Phạm Ngọc Dưỡng, 1969 | Tiến sĩ | Kinh tế học | Quản trị Logistics, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 141 | Lê Thị Giang, 1980 | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 142 | Nguyễn Thị Cẩm Loan, 1979 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Vận tải – bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 143 | Tạ Hoàng Thùy Trang, 1982 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh quốc tế | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 144 | Nông Thị Nhu Mai, 1983 | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Thanh toán quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 145 | Mai Xuân Đào, 1978 | Thạc sĩ | Ngoại thương | Quản trị xuất nhập khẩu, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 146 | Trần Thị Trà Giang, 1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh | Giao dịch thương mại quốc tế, Thực hành chứng từ XNK, Thực hành nghề | |

| | | | | | |
|-----|-----------------------------|---------|--------------------------------------|---|--|
| | | | doanh nghiệp | 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 147 | Nguyễn Thị Huyền, 1985 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Vận tải – bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, Thực hành chứng từ XNK, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 149 | Nguyễn Thị Thùy Giang, 1983 | Thạc sĩ | Kinh doanh và Quản lý | Thanh toán quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 150 | Phạm Gia Lộc, 1985 | Thạc sĩ | Kinh doanh thương mại | Giao dịch thương mại quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 151 | Trương Thị Thúy Vi, 1989 | Thạc sĩ | Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | Quản trị Logistics, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 152 | Hồ Thúy Trinh, 1986 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Giao dịch thương mại quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 153 | Lê Quang Huy, 1984 | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Thương mại quốc tế Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 154 | Hà Minh Hiếu, 1980 | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị Logistics, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 155 | Khưu Minh Đạt, 1972 | Thạc sĩ | Kinh tế TG & QH KTQT | Thương mại điện tử trong kinh doanh, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 156 | Nguyễn Trần Tú | | Tài chính- | Thanh toán quốc tế, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, | |

| | | | | | |
|-----|--------------------------|---------|---------------------------|---|--|
| | Anh, 1984 | Thạc sĩ | ngân hàng | Khóa luận tốt nghiệp | |
| 157 | Bùi Thị Tô Loan, 1983 | Thạc sĩ | Quản Trị Kinh Doanh | Quản trị Logistics, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 158 | Hoàng Sĩ Nam | Tiến sĩ | Thương mại | Đầu tư quốc tế, Kế toán ngoại thương, Kế toán quản trị, Thực hành nghề nghiệp, 1, 2, Khóa luận tốt nghiệp | |
| 159 | Nguyễn Thị Huyền | Thạc sĩ | | Nghiệp vụ hải quan | |
| 160 | Đàm Đức Tuyền | Thạc sĩ | | Chính sách hàng hóa XNK, Xuất xứ hàng hóa | |

PHỤ LỤC 2
CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Các cơ sở, phòng học, giảng đường, phòng thực hành, phòng mô phỏng, trang thiết bị phục vụ giảng dạy

1.1. Diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

| STT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|--|--------------------------------|-------------------|----------|-------|
| | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng | 64.972,9 | 62.472,9 | | 2.500 |
| | Trong đó: | | | | |
| a | 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM | 13.144,3 | 13.144,3 | | |
| b | 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM | 9.160 | 9.160 | | |
| c | B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM | 39.576 | 39.576 | | |
| d | 306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM | 444,6 | 444,6 | | |
| e | 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM | 148 | 148 | | |
| f | 2C Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM | 2.500 | | | 2.500 |
| 2 | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học | 39.760 | 32.407 | | 7.353 |
| | Trong đó: | | | | |
| a | 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM | 3.747 | 3.747 | | |
| b | 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM | 11.451 | 11.451 | | |
| c | B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM | 16.275 | 16.275 | | |
| d | 306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM | 688 | 688 | | |

| STT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|--|-----------------------------|-------------------|----------|-------|
| | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| E | 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM | 246 | 246 | | |
| F | 2C Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM | 7.353 | | | 7.353 |

1.2. Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

| STT | Tên | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|------------------|----------|---|----------------------------|--|-------------------|----------|-------|
| | | | | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Phòng thí nghiệm | 0 | | | | | | |
| 2 | Phòng thực hành | 46 | Học tin học, tiếng Anh, thực hành doanh nghiệp áo | Sinh viên, giảng viên | 3.409 | 3.409 | | |
| 3 | Xưởng thực tập | 0 | | | | | | |
| 4 | Nhà tập đa năng | 4 | Tập luyện thể thao | Học viên, sinh viên, CBVC | 2.765 | 2.765 | | |
| 5 | Hội trường | 6 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện ... | Học viên, sinh viên, CBVC | 3.411,3 | 2.771,3 | | 640 |
| 6 | Phòng học | 296 | Giảng dạy, học tập | Học viên, sinh viên, giảng | 24.533 | 18.909 | | 5.624 |

| | | | | | | | | |
|----|--------------------------|----|--|---------------------------|-------|-------|--|-----|
| | | | | viên | | | | |
| 7 | Phòng học đa phương tiện | 0 | | | | | | |
| 8 | Thư viện | 3 | Phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH | Học viên, sinh viên, CBVC | 2.817 | 2.417 | | 400 |
| 9 | Trung tâm học liệu | 0 | | | | | | |
| 10 | Các phòng chức năng khác | 42 | Phòng GV; phòng GS, PGS; phòng đa năng | CBVC, học viên, sinh viên | 2.825 | 2.136 | | 689 |

2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

- Tổng diện tích thư viện: 2.080 m², trong đó có 1.300 m² là diện tích phòng đọc.

Thư viện được đặt tại các cơ sở:

- o Cơ sở 1: 27 Tân Mỹ, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7.
- o Cơ sở 2: 2C Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình.
- o Cơ sở 3: B2/1A Đường 385, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9.
- Phần mềm quản lý thư viện: PSC Zlis 7.0
- Đã có thư viện điện tử, đã kết nối với các cổng thông tin điện tử như:
 - o Cổng thông tin Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ.
 - o Cơ sở dữ liệu sách điện tử IGP.
 - o Cơ sở dữ liệu kết quả nghiên cứu quốc gia.
 - o Ebooks của Nhà xuất bản Tổng hợp.
 - o Cơ sở dữ liệu điện tử Proquest.
 - o Tài liệu thuê quyền truy cập từ NXB Tổng hợp: 300

| STT | Nội dung | Số lượng |
|-----|--------------|----------|
| 1 | Số phòng đọc | 5 |

| | | |
|-------|--|---|
| 2 | Số chỗ ngồi đọc | 300 |
| 3 | Số máy tính của thư viện phục vụ tra cứu | 101 |
| 4 | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | 21.177 |
| 4.1 | Tài liệu dạng in | |
| 4.1.1 | Sách | 17.235 tựa/ 56.434 bản |
| 4.1.2 | Luận văn Thạc sĩ | 2.417 |
| 4.1.3 | Chuyên đề tốt nghiệp | 1.480 |
| 4.1.4 | Báo - tạp chí | 10 tựa báo, 31 tựa tạp chí và bản tin |
| 4.2 | Tài liệu điện tử | |
| 4.2.1 | Luận văn Thạc sỹ | 2.207 |
| 4.2.2 | Bài trích Báo – Tạp chí | 411 |
| 4.2.3 | Chuyên đề tốt nghiệp | 99 |
| 4.2.4 | Sách, tài liệu nghiên cứu khoa học | 167 |
| 4.2.5 | Cơ sở dữ liệu | Nasati (Gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, Scopus, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature ...) Emerald Sage Bộ Dữ liệu Kinh tế - Tài chính - Vĩ mô (FiinPro) |
| 5 | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường | 2 |

3. Giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|------------------------|--------------|--------------|-----------------------|
| 1 | Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Sử dụng trong các trường ĐH - Hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | 2021 | Triết học Mác – Lênin |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--------------------------------------|----------------------------|--------------|---|
| 2 | Tài liệu học tập Triết học Mác-Lênin | Trường Đại học Tài chính – Marketing | | 2021 | Triết học Mác – Lênin |
| 3 | Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | | Chính trị Quốc gia sự thật | 2021 | Triết học Mác – Lênin |
| 4 | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin: Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | Nguyễn Viết Thông và cộng sự | Chính trị Quốc gia | 2009 | Triết học Mác – Lênin Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 5 | Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia sự thật | 2021 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin |
| 6 | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2012 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin |
| 7 | Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII | Đảng Cộng sản Việt Nam | Chính trị Quốc gia | 2021 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 8 | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Sử dụng trong các trường Đại học - Hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | 2021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 9 | Tài liệu học tập Học phần Chủ nghĩa xã | Khoa Lý luận chính trị, Trường | Lưu hành | 2020 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--------------------------------|--------------------|--------------|---------------------------|
| | hội khoa học | Đại học Tài chính – Marketing | nội bộ | | |
| 10 | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Sử dụng trong các trường ĐH – Hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | 2021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 11 | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 12 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (phần 1) | Trường ĐH Tài chính-Marketing, | Lưu hành nội bộ | 2015 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 13 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 14 | Tài liệu học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh (lưu hành nội bộ) | Trường ĐH Tài chính-Marketing, | Lưu hành nội bộ | 2021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 15 | Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII | Đảng Cộng sản Việt Nam | Chính trị Quốc gia | | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 16 | Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh | Đặng Xuân Kỳ | Chính trị Quốc gia | 2012 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 17 | Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011 | Đại tướng Võ Nguyên Giáp | Chính trị Quốc gia | 2011 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|---|--------------------|--------------|--------------------------------|
| 18 | Hồ Chí Minh toàn tập (Tập 1 – 15) | | Chính trị Quốc gia | 2011 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 19 | Hồ Chí Minh – Tiểu sử | Song Thành và cộng sự | Lý luận chính trị | 2006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 20 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | | Chính trị Quốc gia | 2021 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 21 | Tài liệu học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (lưu hành nội bộ) | Trường Đại học Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | 2021 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 21 | Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia | Chính trị Quốc gia | 2018 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 22 | Một số chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (tập I, II và III) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2007 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 23 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2006 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 24 | Tập bài giảng Pháp luật đại cương | Bộ môn Luật, Trường Đại học Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | | |
| 25 | Giáo trình lí luận nhà nước và pháp luật | Trường Đại học Luật Hà Nội | Công an nhân | | Pháp luật đại cương |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|---|---|----------------------------------|--------------|----------------------|
| | | | dân | | |
| 26 | Giáo trình Pháp luật đại cương | Khoa luật - ĐH Kinh tế quốc dân | Đại học Kinh tế quốc dân | | Pháp luật đại cương |
| 27 | Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh | Hồng Đức | 2012 | Pháp luật đại cương |
| 28 | Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam | 2014 | Pháp luật đại cương |
| 29 | Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam | Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh | Hồng Đức | 2013 | Pháp luật đại cương |
| 30 | Các văn bản dưới Luật: Hiến pháp 2013 Bộ luật Dân sự 2015 - Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 - Bộ luật Lao động 2019 - Luật Ban hành văn bản QLPL 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) - Các văn bản dưới luật có liên quan. | | | | Pháp luật đại cương |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|------------|---|---|--------------------------|---------------------|-----------------------------|
| 31 | Personal Best – Student's book – B1 ⁺ (A) Intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 1 |
| 32 | Personal Best – Workbook – B1 ⁺ (A) Intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 1 |
| 33 | Personal Best – Student's book – B1 ⁺ (B) Intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 2 |
| 34 | Personal Best – Workbook – B1 ⁺ (B) Intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 2 |
| 35 | Business Result – Pre-intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 3 |
| 36 | Business Result – Pre-intermediate | | | | Tiếng Anh tổng quát 4 |
| 37 | Bài giảng Toán cao cấp | Trường Đại học Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | 2009 | Toán cao cấp |
| 38 | Toán cao cấp cho các nhà kinh tế | Lê Đình Thúy | Đại học kinh tế Quốc Dân | 2010 | Toán cao cấp |
| 39 | Toán cao cấp | Trần Minh Thuyết – Trường Đại học Tài chính – Marketing | Tài Chính | 2007 | Toán cao cấp |
| 40 | Fundamental Methods Mathematical Economics | of Alpha C. Chiang | McGraw-Hill | | Toán cao cấp |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--|------------------------------|--------------|----------------------|
| 41 | Calculus Early Transcendentals, 6e | James Stewart | Thom son Learning | 2008 | Toán cao cấp |
| 42 | Tập bài giảng Tin học đại cương hướng đến chuẩn Mos và IC3 | Trương Đình Hải Thụy, Trần Trọng Hiếu, Trương Xuân Hương, Trần Thanh San, Đinh Xuân Thọ, Nguyễn Thanh Trường | Khoa CNTT Lưu hành nội bộ | 2018 | Tin học đại cương |
| 43 | Hướng dẫn tự học Kinh tế vi mô | Bộ môn Kinh tế học, Khoa Cơ bản, Trường Đại học Tài chính - Marketing | Lưu hành nội bộ | 2018 | Kinh tế vi mô 1 |
| 44 | Kinh tế học Vi mô | David Begg, Stanley Fischer and Rudiger Dornbusch (Nhóm giảng viên ĐH Kinh tế Quốc dân dịch) | Thống kê | 2018 | Kinh tế vi mô 1 |
| 45 | Kinh tế vi mô | Lê Bảo Lâm | Kinh tế TpHC M' | 2017 | Kinh tế vi mô 1 |
| 46 | Microeconomics | 7 th N.Gregory Mankiw | Worth Publishers | 2010 | Kinh tế vi mô 1 |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|------------|--------------------------------|--|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| 47 | Hướng dẫn tự học Kinh tế vĩ mô | Nhóm tác giả Bộ môn Kinh tế học, Khoa Cơ bản, Trường Đại học Tài chính - Marketing | Lưu hành nội bộ | 2018 | Kinh tế vĩ mô 1 |
| 48 | Kinh tế học Vĩ mô | Nhóm giảng viên Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế quốc dân dịch | Thống kê | 2018 | Kinh tế vĩ mô 1 |
| 49 | Nguyên lý kế toán | Thiều Thị Tâm, Trần Hồng Vân, Dương Hoàng Ngọc Khuê, Phạm Huỳnh Lan Vi, Lê Quang Mẫn | Lưu hành nội bộ | 2018 | Nguyên lý kế toán |
| 50 | Giáo trình Nguyên lý Kế toán | Khoa Kế toán Kiểm toán, trường Đại học Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | 2017 | Nguyên lý kế toán |
| 51 | Bài tập Nguyên lý Kế toán | Khoa Kế toán Kiểm toán, trường Đại học Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | 2017 | Nguyên lý kế toán |
| 52 | Nguyên lý kế toán | Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM | Thống Kê | 2017 | Nguyên lý kế toán |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|-------------------------------------|---|--------------------------|--------------|--------------------------------------|
| 53 | Nguyên lý kế toán | Vũ Hữu Đức (c.b); Lê Thị Khoa Nguyên; Lê Thị Minh Châu; ...và nhiều tác giả | Lao động | 2017 | Nguyên lý kế toán |
| 54 | Luật kế toán | | Chính trị quốc gia | 2018 | Nguyên lý kế toán |
| 55 | Nguyên lý Marketing | Tập thể khoa Marketing Trường ĐH Tài chính – Marketing | Thống kê | 2012 | Nguyên lý marketing |
| 56 | Nguyên lý Marketing | TS. Ngô Thị Thu | Lưu hành nội bộ | 2018 | Nguyên lý marketing |
| 57 | Giáo trình Quản trị học | Cánh Chí Hoàng | Lưu hành nội bộ | 2021 | Quản trị học |
| 58 | Quản trị học | Khoa QTKD, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM | Kinh tế Tp.H CM | 2015 | Quản trị học |
| 59 | Những cốt yếu của quản lý | Harold Koontz và cộng sự | Khoa học Kỹ thuật Hà Nội | 1998 | Quản trị học |
| 60 | Quản trị học | Phan Thăng & Nguyễn Thanh Hội | Hồng Đức | 2012 | Quản trị học |
| 61 | Bài giảng Tiền tệ, ngân hàng và thị | Bộ môn Tài chính – tiền tệ, Khoa Tài | Lưu hành | | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|---|---|-------------------------|--------------|--|
| | trường tài chính 1 | chính ngân hàng | nội bộ | | chính 1 |
| 62 | The Economics of Money, Banking and Financial Markets | Frederic S.Mishkin | Pearson/Addison-Wesley | 2013 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 63 | Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính | Nguyễn Văn Tiến | Lao động | 2016 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 64 | Nhập Môn Tài chính – Tiền tệ | Sử Đình Thành và Vũ Thị Minh Hằng, Trường Đại học quốc gia Hà Nội | Lao động xã hội | 2014 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 65 | Essentials of Corporate Financial Management | Glen Arnorld | Pearson | 2013 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 66 | Public Finance | David Hyman | Cengage learning | 2010 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 67 | Thị trường tài chính | Jeff Madura | Cengage | 2015 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1 |
| 68 | Bài giảng Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán | Bộ môn Toán – Thống kê, Trường ĐH Tài chính – Marketing | Lưu hành nội bộ | 2013 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng |
| 69 | Xác suất thống kê | Đào Hữu Hò | Đại học Quốc gia Hà nội | 2006 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--------------------------------|-----------------------------|--------------|---|
| 70 | Thống kê và ứng dụng | Đặng Hùng Thắng | Giáo dục | 1999 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng |
| 71 | Bài tập xác suất và Thống kê Toán học | Nguyễn Đình Cử, Trương Diêu | Đại học Kinh tế quốc dân | 1992 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng |
| 72 | Lý thuyết xác suất và Thống kê toán | Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh | Khoa học Kỹ thuật | 1996 | Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng |
| 73 | Giáo trình kinh doanh quốc tế | Phạm Thị Hồng Yên - Chủ biên | NXB Thông kê | 2012 | Kinh doanh quốc tế 1 |
| 74 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Bùi Lê Hà - Chủ biên | NXB Thông kê | 2010 | Kinh doanh quốc tế 1 |
| 75 | Kinh doanh quốc tế hiện đại | Charles W.L.Hill | NXB Kinh tế TP HCM | 2014 | Kinh doanh quốc tế 1 |
| 76 | Giáo trình Luật Thương mại quốc tế | Nông Quốc Bình - Chủ biên | NXB CAN D | 2014 | Luật Thương mại quốc tế |
| 77 | Giáo trình Luật Thương mại quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội. | Surya P. Subedi | NXB CAN D | 2015 | Luật Thương mại quốc tế |
| 78 | Giáo trình Pháp luật kinh doanh quốc tế | Nguyễn Minh Hàng - Chủ biên | Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội | 2012 | Luật Thương mại quốc tế |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| 79 | Luật Thương mại quốc tế | Mai Hồng Quỳ và Trần Việt Dũng | NXB Đại học Quốc gia TP. HCM | 2012 | Luật Thương mại quốc tế |
| 80 | Marketing thương mại quốc tế | Nguyễn Bách Khoa | NXB Thống kê | 2003 | Marketing thương mại quốc tế |
| 81 | Marketing xuất nhập khẩu | Đỗ Hữu Vinh | NXB Tài chính | 2006 | Marketing thương mại quốc tế |
| 82 | Marketing quốc tế | Nguyễn Đông Phong (chủ biên) | NXB Kinh tế | 2012 | Marketing thương mại quốc tế |
| 83 | Giáo trình Thương mại quốc tế | Trần Văn Hòe & Nguyễn Văn Tuấn | NXB Tài chính. | 2009 | Thương mại quốc tế |
| 84 | International Economics | Dunn, M. R., & Mutti, J. H | Routledge | 2004, 6 th edition | Thương mại quốc tế |
| 85 | International Economics: Theory and Policy | Krugman, P. R., & Obstfeld, M | Pearson Education Incorporated | 2012 | Thương mại quốc tế |
| 86 | Thanh toán quốc tế | Trần Hoàng Ngân và Nguyễn Minh Kiều | NXB Lao động - Xã hội | 2013 | Thanh toán quốc tế |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|---|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------------------------|
| 87 | Kế toán quản trị | Đại học kinh tế TPHCM | NXB Kinh tế TPHC M | 2013 | Kế toán quản trị |
| 88 | Giáo trình kế toán quản trị | PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang | NXB Giáo dục Việt Nam | 2011 | Kế toán quản trị |
| 89 | Managerial Accounting | Ronald W. Hilton, David E. Platt | Mc Graw Hill | Ninth edition | Kế toán quản trị |
| 90 | Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu | Đoàn Thị Hồng Vân và Kim Ngọc Đạt | NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh | 2016 | Giao dịch thương mại quốc tế |
| 91 | Incoterms 2010 - Quy tắc của ICC về sử dụng các điều kiện thương mại quốc tế và nội địa | Phòng Thương mại Quốc tế | NXB Thông tin và Truyền thông | 2010 | Giao dịch thương mại quốc tế |
| 92 | Giáo trình vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương | Trịnh Thị Thu Hương | NXB Thông tin và Truyền thông | 2011 | Vận tải – Bảo hiểm hàng hóa XNK |
| 93 | Nghiệp vụ giao nhận vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương | Phạm Mạnh Hiền | NXB Lao động | 2012 | Vận tải – Bảo hiểm hàng hóa XNK |
| 94 | Export Practice and Management | Alan E. Branch | Chapman & | | Vận tải – Bảo hiểm hàng hóa XNK |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|---|---------------------------------------|----------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Hall | | |
| 95 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | Đoàn Thị Hồng Vân | NXB Lao Động – Xã Hội | 2010 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế |
| 96 | Ghauri, P.N, Usunier, J.C., | International Business Negotiation | Emerald Group Publishing Limited | 2003 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế |
| 97 | Nghiên cứu thị trường | Nguyễn Đình Thọ; Nguyễn Thị Mai Trang | NXB Lao Động | 2011 | Nghiên cứu thị trường quốc tế |
| 98 | Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS | Hoàng Trọng; Chu Nguyễn Mộng Ngọc | NXB Hồng Đức | 2008 | Nghiên cứu thị trường quốc tế |
| 99 | International Marketing Research | C. Samuel Craig and Susanp Douglas | New York University | Third edition | Nghiên cứu thị trường quốc tế |
| 100 | Quản trị chiến lược - khái luận và các tình huống | Fred R. David | NXB Kinh tế TPHCM | 2014 | Chiến lược Kinh doanh quốc tế |
| 101 | Quản trị chiến lược trong nền kinh tế toàn cầu | Phạm Thị Thanh Phương | NXB Khoa học & Kỹ thuật | 2009 | Chiến lược Kinh doanh quốc tế |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------|-------------------------------------|
| 102 | Dess - Lumpkin Eisner - McNamara | Strategic Management Text and Cases | McGraw-Hill | 2014 | Chiến lược Kinh doanh quốc tế |
| 103 | Quản Trị Cung Ứng | Đoàn Thị Hồng Vân | NXB Lao Động-Xã Hội | 2006 | Quản trị Logistics |
| 104 | Essentials of Supply Chain Management | Micheal Hugos | John Wiley and Son, Inc | 2003 | Quản trị Logistics |
| 105 | Quản trị xuất nhập khẩu | Đoàn Thị Hồng Vân và Kim Ngọc Đạt | NXB Kinh tế | 2017 | Quản trị xuất nhập khẩu |
| 106 | Export import management | Justin Paul | Oxford | 2013 | Quản trị xuất nhập khẩu |
| 107 | Mastering import & export management | Thomas A. Cook | Amacom | 2012 | Quản trị xuất nhập khẩu |
| 108 | Tài liệu đào tạo Nghiệp vụ thông quan | Tổng cục hải quan | NXB Tài Chính | 2019 | Nghiệp vụ hải quan |
| 109 | E-commerce | Siti Hadijah Bachok - Yap Ching Seng | Open University Malaysia | 2013 | Thương mại điện tử trong kinh doanh |
| 110 | E-commerce | Kenneth Laudon - Carol Traver | Pearson | 2015 | Thương mại điện tử trong kinh doanh |
| 111 | Đầu tư quốc tế | Lê Quang Huy | NXB Kinh tế | 2013 | Đầu tư quốc tế |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--|------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| | | | Tp.H CM | | |
| 112 | Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài | Võ Thanh Thu & Ngô Thị Ngọc Huyền | NXB Thông kê. | 2008 | Đầu tư quốc tế |
| 113 | Foreign Direct Investment, Theory – Evident and practice | Moosa, I. A | Palgrave | 2002 | Đầu tư quốc tế |
| 114 | Tài chính quốc tế | GS.TS. Nguyễn Văn Tiến | NXB Thông Kê | 2012 | Tài chính quốc tế |
| 115 | Multinational Financial Management | Alan C. Shapiro | Wiley | 2015 10 th | Tài chính quốc tế |
| 116 | Giáo trình Thị trường chứng khoán | TS. Nguyễn Thị Mỹ Dung, Bùi Nguyên Hoàn, ThS. Trần Văn Trung | NXB Giáo dục Việt Nam | 2012 | Thị trường chứng khoán |
| 117 | Essentials of Investments | Zvi Bodie, Alex Kane, Alan Marcus | The McGraw – Hill | 2010 | Thị trường chứng khoán |
| 118 | Fundamentals of Financial Management | Eugene F. Brigham, Joel F. Houston | Thom son South-Western. | | Thị trường chứng khoán |
| 119 | New International Business English | Jones, L & Alexander, R | Cambridge University Express | | Anh Văn Thương Mại Quốc Tế |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|-----|--|--------------------------------|---------------------------------|--------------|---|
| 120 | International Trade Finance – A Practical Guide | Luk, K.W | City University Hong Kong Press | 2011 | Anh Văn Thương Mại Quốc Tế |
| 121 | Oxford Handbook of Commercial Correspondence | Ashley, A | Oxford University Press. | 2003 | Anh Văn Thương Mại Quốc Tế |
| 122 | English for emails | Chapman, R | Oxford University Press | 2007 | Anh Văn Thương Mại Quốc Tế |
| 123 | Phân tích kinh tế trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu | Nguyễn Quang Hùng | NXB Tài chính | 2015 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 124 | Phân tích hoạt động kinh doanh (Lý thuyết và bài tập) | Nguyễn Thị Mỹ và Phan Đức Dũng | NXB Thống kê | 2012 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 125 | Kinh tế và Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại, | Võ Thanh Thu và Ngô Hải Xuân | NXB Tổng hợp TP. HCM | 2010 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 126 | Kinh doanh quốc tế hiện đại | Charles W. Hill | NXB Kinh tế TPHCM | 2014 | Kinh doanh quốc tế 2 |
| 127 | Quản trị kinh doanh quốc tế | TS. Bùi Lê Hà (chủ biên) | NXB Thống kê | 2008 | Kinh doanh quốc tế 2 |

| STT | Tên Giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho học phần |
|------------|------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| 128 | International Business | Fred H. Maidment editor | McGraw- Hill | 2009 | Kinh doanh quốc tế 2 |

CHATHAM